Lien Viet Securities
CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Lầu 2, tòa nhà Him Lam số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 08-73098198 **Fax: 08- 35146799**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**					
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06					
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08		501.363.636	200.000.000	501.363.636	200.000.000
1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09				-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		93.612.535	66.919.283	93.612.535	66.919.283
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		260.963.579	145.583.811	260.963.579	145.583.811
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**	**30**	**855.939.750**	**412.503.094**	**855.939.750**	**412.503.094**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23					
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		175.860.700	797.464.928	175.860.700	797.464.928
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		277.450.869	419.658.084	277.450.869	419.658.084

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		(554)	(1.536)	(554)	(1.536)
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(0)	(0)	(0)	(0)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Lan Hương	Nguyễn Thị Bích Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh

Mẫu số B02 - CTCK (Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**110.392.576.363**	**111.009.533.702**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**107.697.227.638**	**108.355.046.996**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	19.769.359.097	10.949.338.795
1.1. Tiền	*111.1*		*2.369.359.097*	*1.249.338.795*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*17.400.000.000*	*9.700.000.000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8.3	59.480.000.000	63.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8.2	2.880.000.000	2.880.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	35.444.387.838	41.264.221.061
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	10	11.306.752.186	11.444.758.623
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	11	(21.183.271.483)	(21.183.271.483)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**		**2.695.348.725**	**2.654.486.706**
1. Tạm ứng	131		1.999.608.244	1.987.476.676
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	21	56.226.981	32.715.930
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.200.000	18.200.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		621.313.500	616.094.100
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**1.944.973.427**	**2.067.053.638**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*			
2.2. Đầu tư vào công ty con	*212.2*			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*212.3*			
II. Tài sản cố định	**220**		**562.585.974**	**616.625.381**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	562.585.974	616.625.381
- Nguyên giá	*222*		*6.189.260.090*	*6.189.260.090*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*		*(5.626.674.116)*	*(5.572.634.709)*
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226a*			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	20	-	-
- Nguyên giá	*228*		*15.069.690.564*	*15.069.690.564*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*		*(15.069.690.564)*	*(15.069.690.564)*
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232a*			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	*232b*			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**1.382.387.453**	**1.450.428.257**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		16.553.790	16.553.790
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	21	936.895.571	1.004.936.375
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	22	428.938.092	428.938.092
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**112.337.549.790**	**113.076.587.340**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**5.729.960.019**	**5.777.009.139**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**5.688.984.043**	**5.736.033.163**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	*312*			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	*313*			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	12		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	8	25.531.936	30.554.006
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.150.000.000	265.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	18.565.921	649.673.779
11. Phải trả người lao động	323		315.389.981	350.695.262
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	1.193.070.000	1.215.503.912
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		500.000.002	750.000.001
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	2.436.605.077	2.422.585.077
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		49.821.126	52.021.126
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**40.975.976**	**40.975.976**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	*342*			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*343*			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		40.975.976	40.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**106.607.589.771**	**107.299.578.201**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**106.607.589.771**	**107.299.578.201**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		125.000.000.000	125.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	*411.3*			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	*411.4*			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	*411.5*			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39.210.563	39.210.563
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78.421.126	78.421.126
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(18.510.041.918)	(17.818.053.488)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*	*23*	*(18.510.041.918)*	*(17.818.053.488)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**106.607.589.771**	**107.299.578.201**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**112.337.549.790**	**113.076.587.340**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		12.500.000	12.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	2.880.000.000	2.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	77.177.066	77.189.566
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*345.845*	*358.344*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*4.845.212*	*4.845.213*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*55.373.854*	*55.373.854*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*16.612.155*	*16.612.155*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	26	263	
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	24.447.965.968	3.064.336.500
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	*027*		*507.672.658*	*560.414.765*
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		507.672.658	560.414.765
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28	*23.940.293.310*	*2.503.921.735*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	507.672.658	560.414.765
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*507.672.658*	*560.414.765*
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.1*			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.2*			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	13	23.940.293.310	2.503.921.735

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Lan Hương	Nguyễn Thị Bích Hồng

S.G.P: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT Q.BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT
Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình

Mẫu số B03a - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTCngày 30/12/

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(17.700.000.000)	(63.021.383.945)	(17.700.000.000)	(63.021.383.945)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		21.220.000.000	61.021.383.945	21.220.000.000	61.021.383.945
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	-	-	-
4. Cổ tức đã nhận	4		-	-	-	-
5. Tiền lãi đã thu	5		-	-	-	-
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		-	-	-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(333.131.660)	(443.866.224)	(333.131.660)	(443.866.224)
8. Tiền chi trả cho người lao động			(1.000.592.044)	(856.242.834)	(1.000.592.044)	(856.242.834)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(758.842.583)	(335.296.842)	(758.842.583)	(335.296.842)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		-	-	-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		7.525.169.930	290.035.138	7.525.169.930	290.035.138
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(429.182.559)	(278.150.357)	(429.182.559)	(278.150.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***8.523.421.084***	***(3.623.521.119)***	***8.523.421.084***	***(3.623.521.119)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-	-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-	-	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		296.599.218	526.219.908	296.599.218	526.219.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***296.599.218***	***526.219.908***	***296.599.218***	***526.219.908***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32					
3.Tiền vay gốc	33					
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*33.1*					
3.2. Tiền vay khác	*33.2*					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34					
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*35*					
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*36*					
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*37*					
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***					
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**8.820.020.302**	**(3.097.301.211)**	**8.820.020.302**	**(3.097.301.211)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6**	**10.949.338.795**	**22.809.647.378**	**10.949.338.795**	**22.809.647.378**
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	61		1.249.338.795	809.647.378	1.249.338.795	809.647.378
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62					
Các khoản tương đương tiền	63		9.700.000.000	22.000.000.000	9.700.000.000	22.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**19.769.359.097**	**19.712.346.167**	**19.769.359.097**	**19.712.346.167**
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		2.369.359.097	212.346.167	2.369.359.097	212.346.167
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72					
Các khoản tương đương tiền	73		17.400.000.000	19.500.000.000	17.400.000.000	19.500.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG						
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		-	-	-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		-	-	-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-	-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-	-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		62.819.455	90.765.811	62.819.455	90.765.811
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		(54.149.363)	(27.780.536)	(54.149.363)	(27.780.536)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		-	-	-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		-	-	-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		-	-	-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-	-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(61.751.654)	(66.936.246)	(61.751.654)	(66.936.246)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-	-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		288.623.347.177	126.182.372.270	288.623.347.177	126.182.372.270
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(267.186.636.147)	(119.488.982.848)	(267.186.636.147)	(119.488.982.848)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***21.383.629.468***	***6.689.438.451***	***21.383.629.468***	***6.689.438.451***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**3.064.336.500**	**24.612.664.768**	**3.064.336.500**	**24.612.664.768**
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	27	560.414.765	538.976.673	560.414.765	538.976.673
- Tiền mặt, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		*560.414.765*	*538.976.673*	560.414.765	538.976.673
Trong đó có kỳ hạn:						
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33					
Trong đó có kỳ hạn:						
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35					
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	28	2.503.921.735	24.073.688.095	2.503.921.735	24.073.688.095
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	37					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**27**	**24.447.965.968**	**31.302.103.219**	**24.447.965.968**	**31.302.103.219**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41					
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		507.672.658	583.443.094	507.672.658	583.443.094
Trong đó có kỳ hạn						
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43					
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45					
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	28	23.940.293.310	30.718.660.125	23.940.293.310	30.718.660.125
Các khoản tương đương tiền	47					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48					

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Lan Hương	Nguyễn Thị Bích Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh

Mẫu số B04 - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
		Năm 2015	Năm 2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000	-	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		*125.000.000.000*	*125.000.000.000*	-	-	-	-	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		39.210.563	39.210.563	-	-	-	-	39.210.563	39.210.563
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		78.421.126	78.421.126	-	-	-	-	78.421.126	78.421.126
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.183.644.477)	(17.818.053.488)	-	(1.920.553.020)	-	(691.988.430)	(22.104.197.497)	(18.510.041.918)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(20.183.644.477)*	*(17.818.053.488)*	-	*(1.920.553.020)*		*(691.988.430)*	*(22.104.197.497)*	*(18.510.041.918)*
Cộng		**104.933.987.212**	**107.299.578.201**	-	**(1.920.553.020)**	-	**(691.988.430)**	**103.013.434.192**	**106.607.589.771**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Lan Hương	Nguyễn Thị Bích Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B05 - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009;
- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;

- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;

- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;

- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;

- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 08 năm 2013;

- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/07/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **125.000.000.000** đồng

- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính

- Hạn chế đầu tư của CTCK: không đầu tư tự doanh chứng khoán niêm yết do chấm dứt tư cách thành viên 2 Sở từ tháng 08/2013

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính : Lầu 2, tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 23, Tòa nhà Thủ Đô, 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán Quý 1 hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/03

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Thông tư 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng quan trọng tới những thay đổi trong báo cáo tài chính quý 1 năm 2016

- Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các báo cáo tài chính : báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh BCTC có liên quan.

- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại :

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ được ghi nhận theo giá trị hợp lý

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý

+ Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ và theo phương pháp lãi suất hiệu dụng.

+ Các khoản cho vay ghi nhận theo giá trị phân bổ và theo phương pháp lãi suất hiệu dụng. Được phân thành năm nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ dự phòng wuy định đối với từng nhóm. Các khoản cho vay cũng yêu cầu trích lập dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK :

Phân loại tài sản tài chính dựa vào chức năng kinh tế cơ bản và tính chất của tài sản tài chính.Tài sản tài chính được phân thành bố (4) loại là : tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Tài ản tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FBTPL tại ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại mà nắm giữ đến ngày đáo hạn, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL, hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đến hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là ngày mà công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý :
Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ: là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau :

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu :

+ Được mua hoạc tạo ra chủ yếu cho mục đich bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn, hoặc

+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Mội khoản lãi/lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lĩa lỗ và được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các tài sản tài chính được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán, hoặc:

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Trường hợp các khoản đầu tư dài hạn và công cụ vốn chủ sở hữu không có giá niêm yết trên Sở/ Trung tâm giao dịch chứng khoán và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sẽ được phản ánh theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản cho vay và đầu tư: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc:

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, hoặc:
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước đượ xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hànhphải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp . Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.
Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng.
Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

5.2. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

5.3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

5.4. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

5.5. Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

A. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

I. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối Quý**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt tại quỹ	10.101.795	6.228.356
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.359.257.302	1.243.110.439
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.400.000.000	9.700.000.000
Cộng	**19.769.359.097**	**10.949.338.795**

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**
a) Của CTCK	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-
b) Của Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-

8. Các loại tài sản tài chính

8.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	**Số cuối Quý**		**Số đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**
Cộng	-	-	-	-

8.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	**Số cuối Quý**		**Số đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Cộng	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**

8.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	**Số cuối Quý**	**Số đầu năm**
Cổ phiếu chưa niêm yết	32.500.000.000	32.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	26.980.000.000	30.500.000.000
Cộng	**59.480.000.000**	**63.000.000.000**

9. **Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:**

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC HTM**	**3.000.000**	**55.900.000.000**	**55.900.000.000**	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	3.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000			
2	Tiền gửi có kỳ hạn		23.400.000.000	23.400.000.000			
II	**TSTC AFS**	**288.000**	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	288.000	2.880.000.000	2.880.000.000			
	Cộng	**3.288.000**	**58.780.000.000**	**58.780.000.000**			

10. *Các khoản phải thu*

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
CTY CP Phương Gia Phú	92.225.000	92.225.000
Dương Minh Hùng	12.505.000.000	12.505.000.000
Công Ty Cổ Phần Him Lam Hải Phòng	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thảo Điền	2.440.226.638	2.440.226.638
Công Ty TNHH Khải Hưng	136.729.000	136.729.000
Công Ty Cổ Phần Tân Hoàng Thắng	315.000.000	315.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp 6	330.000.000	330.000.000
Cty CP HL Thủ đô	10.525.207.200	10.525.207.200
Công ty CP Kinh doanh Địa ốc Him Lam		50.833.223
Công ty Cổ phần Him Lam		5.310.000.000
Công ty CP đầu tư kinh doanh địa ốc và dịch vụ TMDL Tân Hải		294.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn S.D.I		165.000.000
Cộng	**35.444.387.838**	**41.264.221.061**

Phải thu khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX	6.923.671.401	6.953.671.401
Dự thu lãi Repo cổ phiếu COTEC	3.944.819.444	3.944.819.444
Công ty Cổ phần Nông lâm Hải sản Phương Nam	10.000.000	10.000.000
Dự thu lãi Tiền gửi tiết kiệm	388.422.221	534.937.778
Khác	39.839.120	1.330.000
Cộng	**11.306.752.186**	**11.444.758.623**

11. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	**Dự phòng nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**12.378.180.638**	**-**	**12.378.180.638**	**-**	**-**	**12.378.180.638**
	Công ty CP Phương Gia Phú	92.225.000		92.225.000			92.225.000
	Công Ty Cổ Phần Him Lam Hải Phòng	9.100.000.000		9.100.000.000			9.100.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thảo Điền	2.440.226.638		2.440.226.638			2.440.226.638
	Công Ty TNHH Khải Hưng	136.729.000		136.729.000			136.729.000
	Công Ty Cổ Phần Tân Hoàng Thắng	315.000.000		315.000.000			315.000.000
	Công ty CP đầu tư kinh doanh địa ốc và dịch vụ TMDL Tân Hải	294.000.000		294.000.000			294.000.000
2	**Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi**	**10.868.490.845**		**8.805.090.845**			8.805.090.845
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX	6.923.671.401		4.860.271.401			4.860.271.401
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu COTEC	3.944.819.444		3.944.819.444			3.944.819.444
	Cộng	**23.246.671.483**	**-**	**21.183.271.483**	**-**	**-**	**21.183.271.483**

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-

13. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	23.940.293.310	2.503.921.735
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	**23.940.293.310**	**2.503.921.735**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	18.565.921	29.598.031
- Các loại thuế khác	-	620.075.748
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**18.565.921**	**649.673.779**

15. Chi phí phải trả	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Chi phí hoạt động	72.900.000	95.333.912
- Chi phí phải trả khác	1.120.170.000	1.120.170.000
Cộng	**1.193.070.000**	**1.215.503.912**

16. Phải trả người bán	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công Ty CP Him Lam Thủ Đô	1.531.936	6.554.006
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông á	24.000.000	24.000.000
Cộng	**25.531.936**	**30.554.006**
Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		

17. Phải trả, phải nộp khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
- Kinh phí công đoàn	17.040.000	3.020.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.419.565.077	2.419.565.077
Cộng	**2.436.605.077**	**2.422.585.077**
Phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cộng		

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cấn trừ các khoản lỗ tính thuế đó.

19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**1.435.417.000**	**978.350.000**	**3.775.493.090**	**6.189.260.090**
- Mua trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.435.417.000**	**978.350.000**	**3.775.493.090**	**6.189.260.090**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	374.996.923	3.762.220.786	5.572.634.709
- Khấu hao trong kỳ		40.767.099	13.272.304	54.039.403
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.435.417.000**	**415.764.022**	**3.775.493.090**	**5.626.674.112**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	-	603.353.077	13.272.304	616.625.381
- Tại ngày cuối năm	-	562.585.978	-	562.585.978
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.210.910.090 đồng

20. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		**13.793.628.254**	**1.276.062.310**	**15.069.690.564**
- Mua trong năm				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		**13.793.628.254**	**1.276.062.310**	**15.069.690.564**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm		**13.793.628.254**	**1.276.062.310**	**15.069.690.564**
- Khấu hao trong năm				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		**13.793.628.254**	**1.276.062.310**	**15.069.690.564**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Tại ngày đầu năm		0	0	0
- Tại ngày cuối năm		0	0	0
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.069.690.564 đồng.

21. Chi phí trả trước	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	56.226.981	32.715.930
Cộng	**56.226.981**	**32.715.930**
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng HCM	840.127.500	840.127.500
- Chi phí thuê văn phòng	95.818.748	117.809.378
- Chi phí chờ phân bổ khác	949.323	46.999.497
Cộng	**936.895.571**	**1.004.936.375**

22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	130.295.069	130.295.069
Cộng	**428.938.092**	**428.938.092**

23. Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	-	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(18.510.041.918)	(17.818.053.488)
Cộng	**(18.510.041.918)**	**(17.818.053.488)**

24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)

Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000
Cộng	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**

25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	345.845	358.344
b. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.845.212	4.845.213
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	55.373.854	55.373.854
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.612.155	16.612.155
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	**77.177.066**	**77.189.566**

26. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	263	-
Cộng	**263**	-

27. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	507.672.658	560.414.765
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*507.672.658*	*560.414.765*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Cộng	**507.672.658**	**560.414.765**

28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	23.940.293.310	2.503.921.735
Cộng	**23.940.293.310**	**2.503.921.735**

29. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	507.672.658	560.414.765
Của Nhà đầu tư trong nước	*507.672.658*	*560.414.765*
Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**507.672.658**	**560.414.765**

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

30. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Doanh thu hoạt động tư vấn				
-	*Doanh thu ban đầu*	501.363.636	501.363.636	200.000.000	200.000.000
-	*Các khoản giảm trừ doanh thu*				
-	*Doanh thu thuần*	*501.363.636*	*501.363.636*	*200.000.000*	*200.000.000*
b.	Doanh thu lưu ký chứng khoán				
-	*Doanh thu ban đầu*	93.612.535	93.612.535	66.919.283	66.919.283
-	*Các khoản giảm trừ doanh thu*				
-	*Doanh thu thuần*	*93.612.535*	*93.612.535*	*66.919.283*	*66.919.283*
c.	Thu nhập hoạt động khác				
-	*Doanh thu ban đầu*	260.963.579	260.963.579	145.583.811	145.583.811
-	*Các khoản giảm trừ doanh thu*				
-	*Doanh thu thuần*	*260.963.579*	*260.963.579*	*145.583.811*	*145.583.811*
	Cộng	**855.939.750**	**855.939.750**	**412.503.094**	**412.503.094**

31. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
-	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
-	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
b.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
d.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	165.886.271	165.886.271	500.651.666	165.886.271
e.	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	**165.886.271**	**165.886.271**	**500.651.666**	**165.886.271**

32. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	175.860.700	175.860.700	797.464.928	175.860.700
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	61.751.654	61.751.654	66.936.246	61.751.654
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	-

STT	Loại chi phí	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	277.450.869	277.450.869	419.658.084	277.450.869
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-	-
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-	-
	Cộng	**515.063.223**	**515.063.223**	**1.284.059.258**	**515.063.223**

33. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	678.311.818	678.311.818	712.846.000	712.846.000
b.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	44.520.000	44.520.000	40.440.000	40.440.000
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
d.	Chi phí vật tư văn phòng	2.230.290	2.230.290	5.612.840	5.612.840
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	12.894.439	12.894.439	44.101.114	44.101.114
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	53.746.214	53.746.214	113.982.398	113.982.398
g.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.600.000	4.600.000	4.739.000	4.739.000
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.621.957	233.621.957	334.627.580	334.627.580
j.	Chi phí khác	168.826.510	168.826.510	293.299.590	293.299.590
	Cộng	**1.198.751.228**	**1.198.751.228**	**1.549.648.522**	**1.549.648.522**

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Lan Hương	Nguyễn Thị Bích Hồng